# Profile

## PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM

# NỘI DUNG:

1. GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC: TRANG 3 – 8
2. GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC: CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH DOANH: TRANG 9
3. GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC: HỆ THỐNG CHẤT LƯỢNG – KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG: TRANG 10 – 11
4. PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC: TRANG 12
5. PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM: SẢN PHẨM: TRANG 13 – 17
6. PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM: KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG: TRANG 18
7. PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM: LOGISTICS: TRANG 19
8. PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM: KHÁCH HÀNG CHÍNH: TRANG 20
9. VĂN HÓA KINH DOANH VÂN LONG CDC: TRANG 21

*Giá trị gia tăng – Giá trị niềm tin*

VanLongCDC

# NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM

*Nhà cung cấp vật liệu chuyên nghiệp cho ngành Luyện kim*

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – TỔNG QUAN

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vân Long CDC được thành lập ngày 18/09/2008 tại thành phố Hải Phòng, với sứ mệnh:

"***Kết nối chuỗi cung ứng***"

- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các mặt hàng:
  - Nguyên liệu cho ngành luyện thép, ngành đúc, luyện kim
  - Hóa chất cơ bản
  - Hạt nhựa;
  - Dung môi hữu cơ;
  - Kim Loại màu
- Các hoạt động đầu tư phục vụ hoạt động thương mại

Tổng Nguồn vốn kinh doanh của Vân Long CDC: 600 tỷ VNĐ (2024)

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

## ❑ TRỤ SỞ CHÍNH:

Số 15A, Khu An Trì, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

## ❑ NHÀ KHO:

### 1. Nhà kho ( Khu vực Miền Bắc):

Kho Tân Tiên Phong

Địa chỉ : Số 4, đường K9, Phường Đông Hải, quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.

### 2. Nhà Kho ( Khu vực Miền Nam)

Kho Hợp Tiến

Địa chỉ : Đường số 10, Khu CN Sóng Thần 1, Thành Phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## ❑ LOGISTICS:

Kho bãi sát cạnh Cảng Hải Phòng

Vận chuyển:

- Bằng đường bộ
- Bằng đường biển
- Bằng đường sắt

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – LỊCH SỬ

**CÔNG TY TNHH VÂN LONG**

**1999**

04/09/1999 Công ty TNHH Vân Long (CDC) thành lập, hoạt động kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu

**NHÀ MÁY ĐÚC NHỰA**

**2002**

Xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Vân Long ( CDC)

**VÂN LONG CDC**

**2008**

Ngày 18/09/2008, thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vân Long CDC ( Vân Long CDC).
Chuyển đổi nhiệm vụ Kinh doanh Thương mại từ CDC sang Vân Long CDC

**2015**

Đạt doanh thu xuất khẩu mặt hang Ferro đạt trên 1.300 tỷ đồng với hệ thống khách hang Quốc tế và Việt Nam

**2023**

- Top 2 nhà nhập khẩu Xút lỏng phía Bắc Việt Nam
- Top 3 nhà cung cấp dung môi phía Bắc Việt Nam
- Top 5 xuất khẩu nhôm, chì thỏi tái sinh
- Top 5 nhà nhập khẩu vật liệu luyện kim tại Việt Nam

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – TẦM NHÌN - SỨ MỆNH – MỤC TIÊU

## TẦM NHÌN

**Công ty mạnh và chuyên nghiệp trong chuỗi cung ứng.**

- Nhà cung cấp hàng đầu trong lĩnh vực luyện kim.

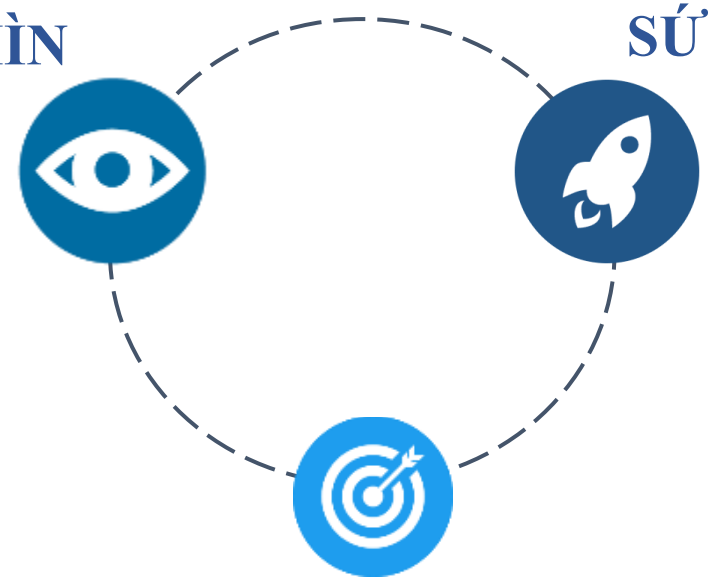

## SỨ MỆNH

**Kết nối chuỗi cung ứng.**

- Cung cấp giải pháp đa dạng, chuyên nghiệp về nguyên vật liệu luyện kim.

## MỤC TIÊU

**Nhà cung cấp hóa chất, nguyên vật liệu hàng đầu Việt Nam và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.**

- Top 3 nhà nhập khẩu vật liệu luyện kim tại Việt Nam.

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

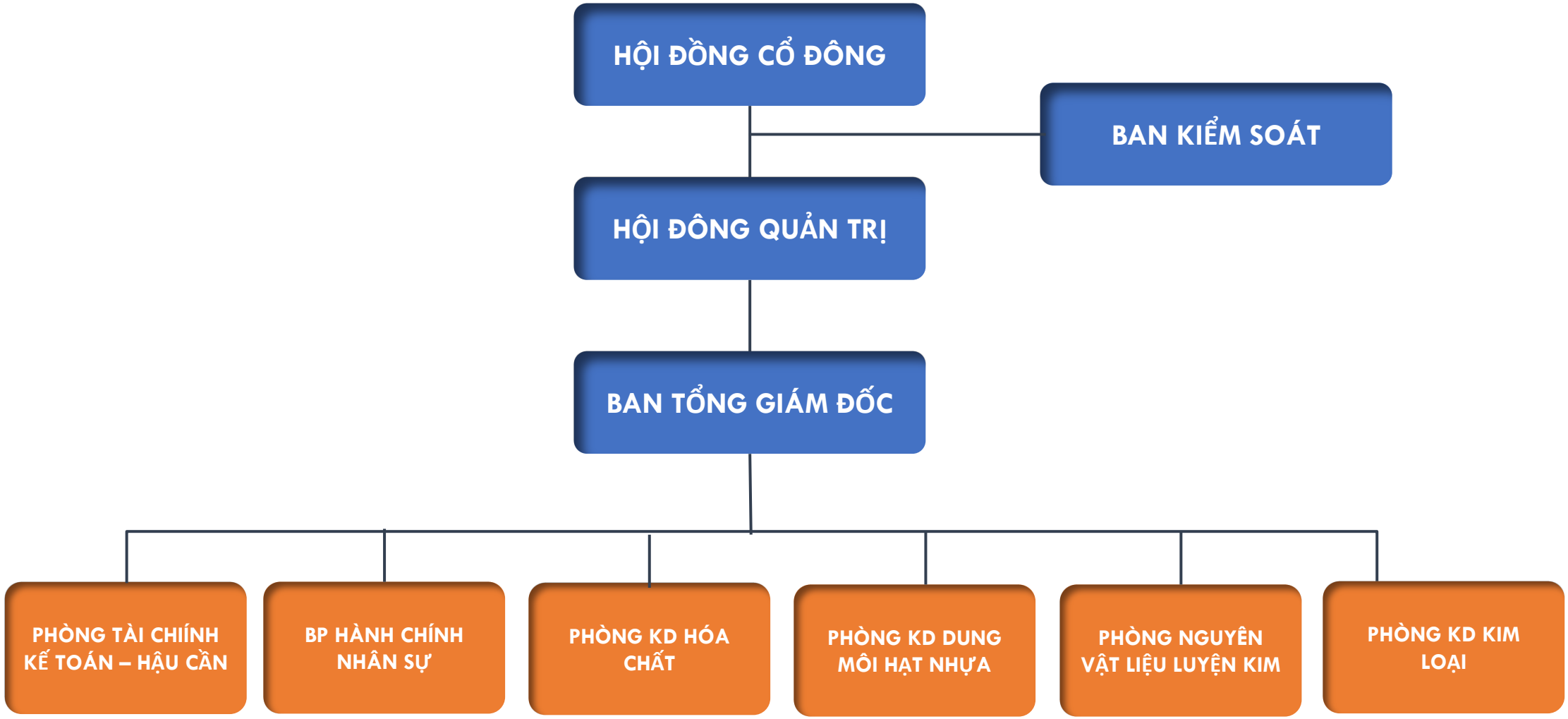

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – CƠ SỞ HẠ TẦNG

## HỆ THỐNG KHO HÀNG MIỀN BẮC

- Kho bãi diện tích trên 2000m2
-Lưu trữ bảo quản hàng hóa
- Hệ thống an toàn

## HỆ THỐNG KHO HÀNG MIỀN NAM

- Kho bãi diện tích trên 1000m2
- Lưu trữ bảo quản hàng hóa
- Hệ thống an toàn

## HỆ THỐNG BỒN BỂ

Tổng diện tích: 21.646 m2
Dung tích bồn bể: 24.200 CBM (14 kho bồn)
Cảng nước sâu: 20.000 DWT

## THIẾT BỊ - PHƯƠNG TIỆN

- Xe nâng phục vụ đóng hàng vào container
- Cầu dẫn để xe nâng đóng hàng
- Thiết bị đóng gói
- Dụng cụ + thiết bị gia công hàng hóa
- Phương tiện vận chuyển

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

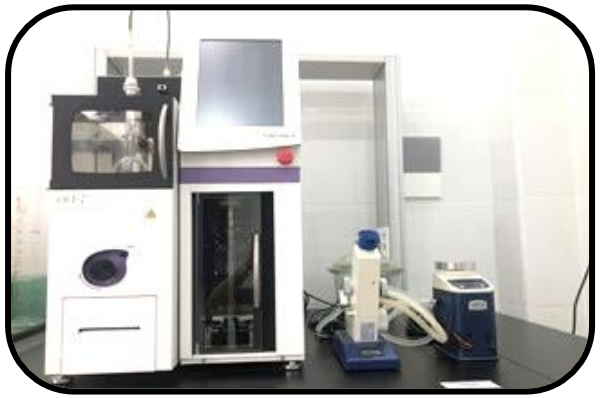

Máy chưng cất tự động

**Phòng thí nghiệm tại Công ty Hải Hà**

Máy chuẩn độ xác định hàm lượng nước

Molecular Absorption Spectrometer

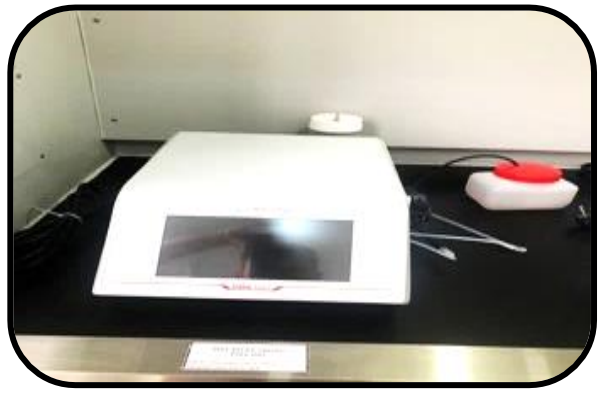

Máy đo tỷ trọng tự động

**Giám định chất lượng độc lập**

intertek
Total Quality. Assured.

SYSTEM CERTIFICATION CERTIFICATION DE SYSTÈMES ISO 9001 SGS

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – HỆ THỐNG QUẢN LÝ

**VANLONG CDC**
**ISO 9001:2015**

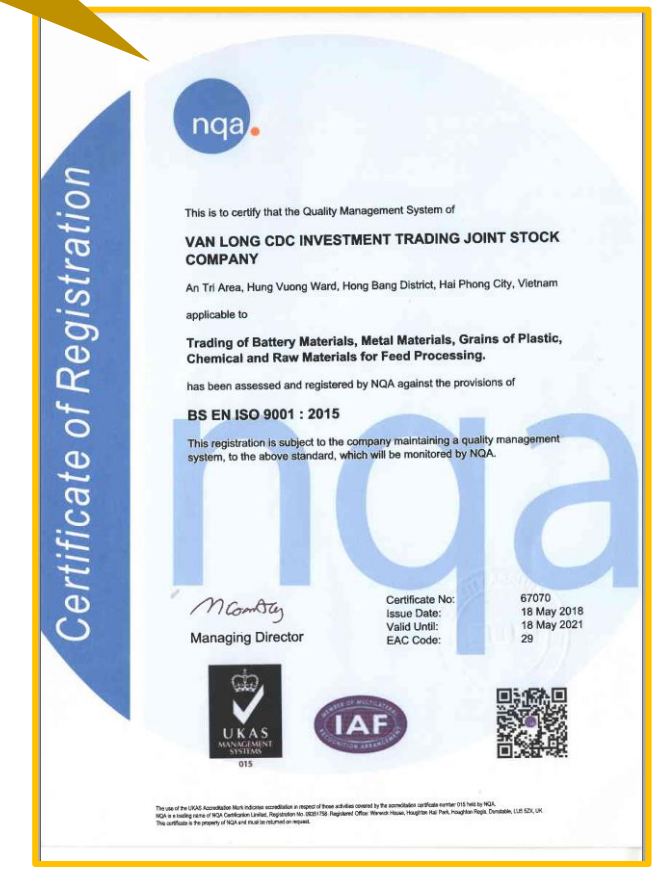

Certificate of Registration

nqa.

This is to certify that the Quality Management System of

**VAN LONG CDC INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY**

An Tri Area, Hung Vuong Ward, Hong Bang District, Hai Phong City, Vietnam

applicable to

**Trading of Battery Materials, Metal Materials, Grains of Plastic, Chemical and Raw Materials for Feed Processing.**

has been assessed and registered by NQA against the provisions of

**BS EN ISO 9001 : 2015**

This registration is subject to the company maintaining a quality management system, to the above standard, which will be monitored by NQA.

Managing Director

Certificate No: 67070
Issue Date: 18 May 2018
Valid Until: 18 May 2021
EAC Code: 29

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS 015

IAF

**VANLONG CDC**
**ISO 14001:2015**

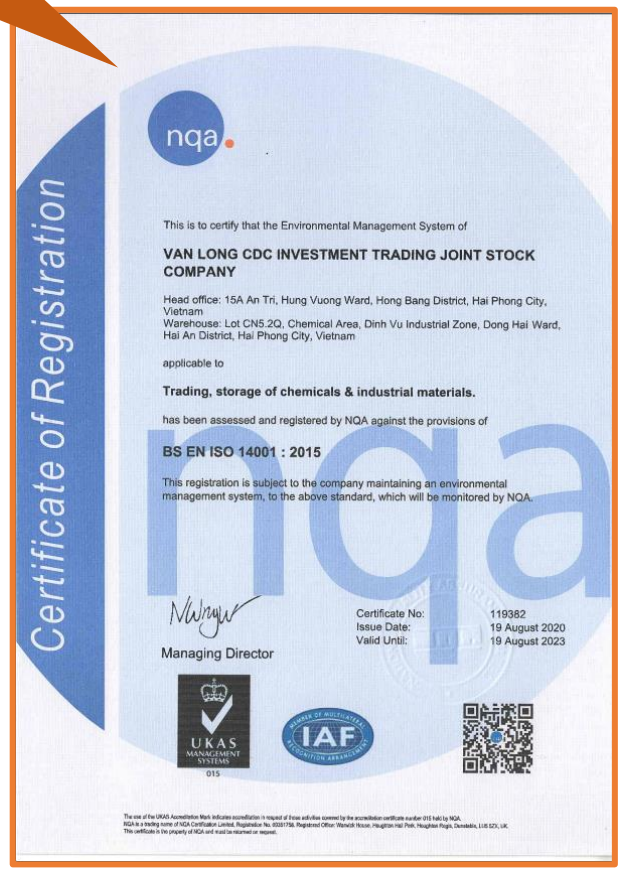

Certificate of Registration

nqa.

This is to certify that the Environmental Management System of

**VAN LONG CDC INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY**

Head office: 15A An Tri, Hung Vuong Ward, Hong Bang District, Hai Phong City, Vietnam
Warehouse: Lot CN5.2Q, Chemical Area, Dinh Vu Industrial Zone, Dong Hai Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam

applicable to

**Trading, storage of chemicals & industrial materials.**

has been assessed and registered by NQA against the provisions of

**BS EN ISO 14001 : 2015**

This registration is subject to the company maintaining an environmental management system, to the above standard, which will be monitored by NQA.

Managing Director

Certificate No: 119382
Issue Date: 19 August 2020
Valid Until: 19 August 2023

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS 015

IAF

**HAIHACHEM**
**ISO 9001:2015; 14001:2015; 45001:2018**

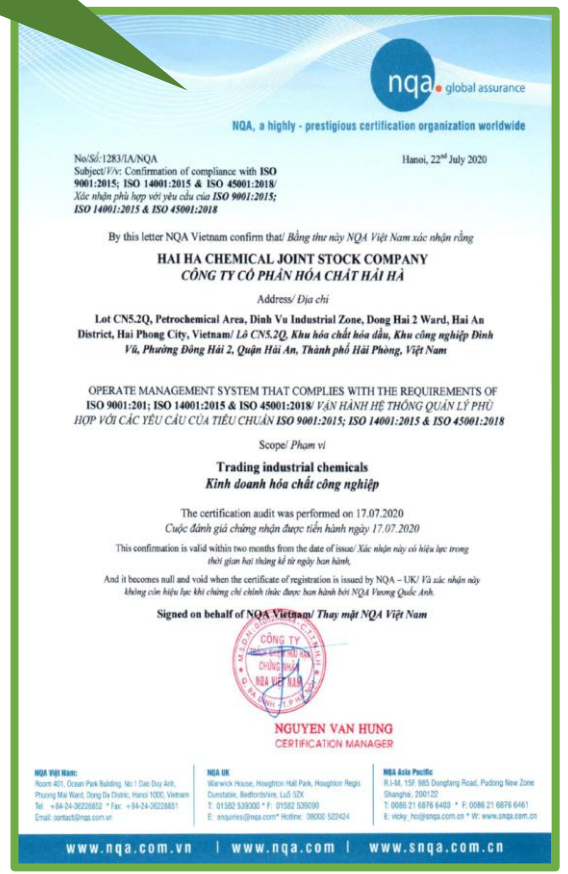

nqa. global assurance

NQA, a highly - prestigious certification organization worldwide

No/Số:1283/IA/NQA
Subject/V/v: Confirmation of compliance with **ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 & ISO 45001:2018/**
*Xác nhận phù hợp với yêu cầu của* ***ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 & ISO 45001:2018***

Hanoi, 22nd July 2020

By this letter NQA Vietnam confirm that/ *Bằng thư này NQA Việt Nam xác nhận rằng*

**HAI HA CHEMICAL JOINT STOCK COMPANY**
***CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HẢI HÀ***

Address/ *Địa chỉ*

**Lot CN5.2Q, Petrochemical Area, Dinh Vu Industrial Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam/** ***Lô CN5.2Q, Khu hóa chất hóa dầu, Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam***

OPERATE MANAGEMENT SYSTEM THAT COMPLIES WITH THE REQUIREMENTS OF **ISO 9001:201; ISO 14001:2015 & ISO 45001:2018/** *VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN* ***ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 & ISO 45001:2018***

Scope/ *Phạm vi*

**Trading industrial chemicals**
***Kinh doanh hóa chất công nghiệp***

The certification audit was performed on 17.07.2020
*Cuộc đánh giá chứng nhận được tiến hành ngày 17.07.2020*

This confirmation is valid within two months from the date of issue/ *Xác nhận này có hiệu lực trong thời gian hai tháng kể từ ngày ban hành,*

And it becomes null and void when the certificate of registration is issued by NQA – UK/ *Và xác nhận này không còn hiệu lực khi chứng chỉ chính thức được ban hành bởi NQA Vương Quốc Anh.*

**Signed on behalf of NQA Vietnam/** ***Thay mặt NQA Việt Nam***

NGUYEN VAN HUNG
CERTIFICATION MANAGER

NQA Việt Nam: Room 401, Ocean Park Building, No.1 Dao Duy Anh, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi 1000, Vietnam
NQA UK: Warwick House, Houghton Hall Park, Houghton Regis, Dunstable, Bedfordshire, Ls5 5ZX
NQA Asia Pacific: R I-M, 15F 985 Dongfang Road, Pudong New Zone Shanghai, 200122

www.nqa.com.vn | www.nqa.com | www.snqa.com.cn

# PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM – SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

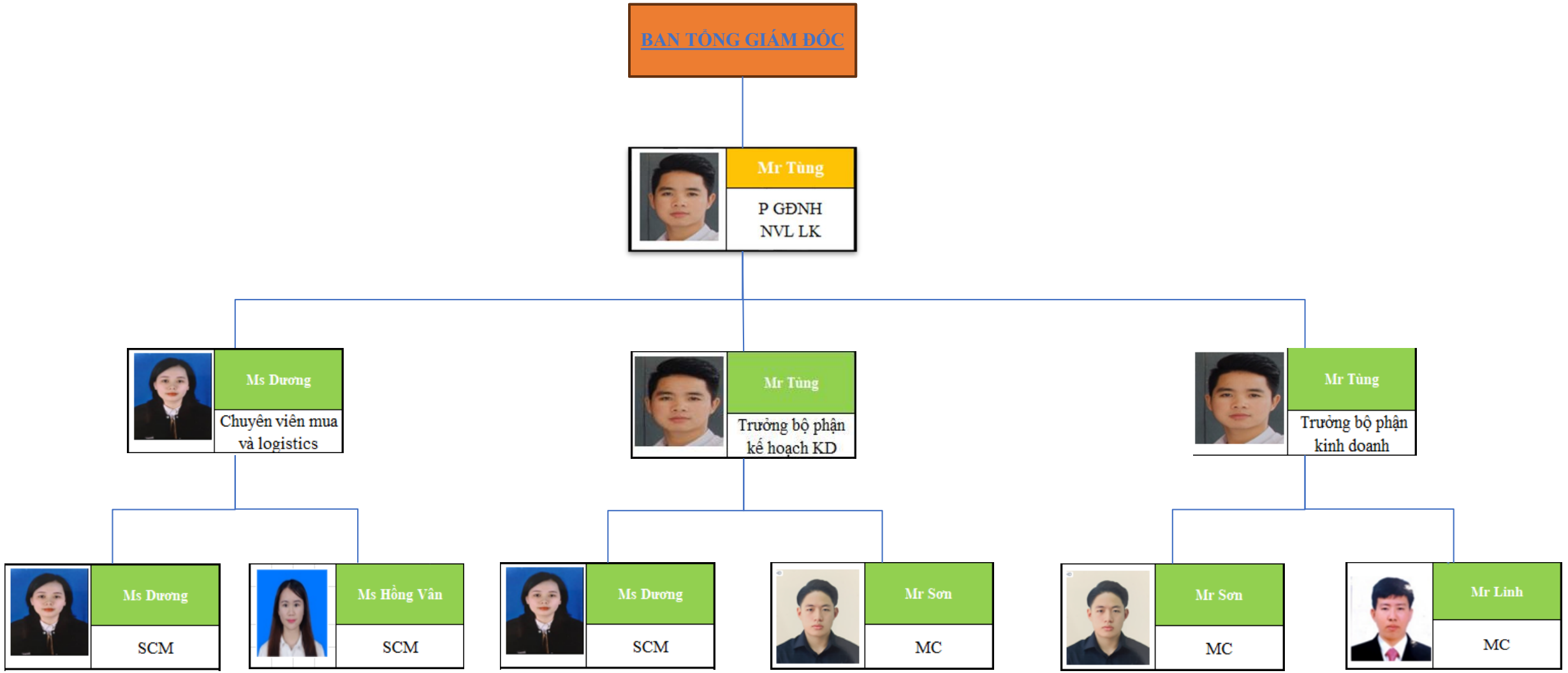

# PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM – SẢN PHẨM

Nhóm Ferro Silicon:

| | |
|---|---|
| Ferro Silicon 75% min | *Thành Phần/ Components* :<br>Si: 75% min, S: 0.02% max, P: 0.03% max, Al: 1.5% max, C: 0.2% max<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (10-100mm), (200-400mm) ……. |
| Ferro Silicon 72% min | *Thành Phần/ Components* :<br>Si: 72% min, C: 0.2% max, S: 0.04% max, P: 0.04% max, Al: 1.5-2.0% max<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (10-100mm), (200-400mm) ……. |
| Ferro Silicon 65% min | *Thành Phần/ Components* :<br>Si: 65% min, C: 0.3% max, S: 0.05% max, P: 0.05% max, Al: 3.5%max<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (10-100mm), (200-400mm) ……. |

Nhóm Ferro Mangan:

| | |
|---|---|
| Ferro Mangan 65% Carbon cao | *Thành Phần/ Components*<br>Mn: 65% min; S: 0.03% max; P: 0.3% max; Si: 1.5% max, C: 8% max<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (50-100mm), ……. |
| Ferro Mangan 73-75% Carbon cao | *Thành Phần/ Components* :<br>Mn : 73-75% min, C : 8 % max, Silic : 1.5% max S : 0.03% max, P : 0.3% max<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (50-100mm), ……. |
| Ferro Mangan 80% Carbon thấp | *Thành Phần/ Components* :<br>Mn: 80% min, C: 1.0% max, Si: 1.5% max, P: 0.3% max, S: 0.03% max.<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (50-100mm), ……. |

# PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM – SẢN PHẨM



Nhóm Ferro Silicon Mangan:

| | |
|---|---|
| Ferro Silico Mangan 6014 | *Thành Phần/ Components* :<br>Mn: 60% min, Si:14% min, C: 2.5% max, P: 0.35% max, S: 0.03% max<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (50-100mm), (100-300mm) ……. |
| Ferro Silico Mangan 6517 | *Thành Phần/ Components* :<br>Mn: 65% min, Si:17% min, C: 2.0% max, P: 0.35% max, S: 0.03% max.<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (50-100mm), (100-300mm) ……. |

Nhóm Ferro Chrome:

| | |
|---|---|
| Ferro Chrome 60% Carbon thấp | *Thành Phần/ Components*<br>Cr: 60% min, C: 0.1% max, Si: 1.5% max, P: 0.04% max, S: 0.04% max.<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (50-100mm), ……. |
| Ferro Chrome 60% Carbon cao | *Thành Phần/ Components* :<br>Cr: 60% min, C: 8.5% max, Si: 3.5% max, P: 0.05% max, S: 0.05% max.<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (50-100mm), ……. |

# PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM – SẢN PHẨM



Nhóm Silic Kim loại:

| | |
|---|---|
| Silic Kim Loại 441 | *Thành Phần/ Components* :<br>Si: 99% min, Al: 0.4% max, Fe: 0.4% max, Ca: 0.1% max.<br>*Kích thước/ Size :* (10-100mm), ……. |
| Silic Kim Loại 553 | *Thành Phần/ Components* :<br>Si: 98.5% min, Al: 0.5% max, Fe: 0.5% max, Ca: 0.3% max.<br>*Kích thước/ Size :* (10-100mm), ……. |
| Silic Kim Loại 3303 | *Thành Phần/ Components* :<br>Si: 99.3% min, Fe: 0.3% max, Al: 0.3% max, Ca: 0.03% max<br>*Kích thước/ Size :* (10-100mm), ……. |

Nhóm Ferro Quý hiếm:

| | |
|---|---|
| Ferro Vanadi | *Thành Phần/ Components*<br>V 80% min, C 0.3% max, Si 1.5% max, P 0.06% max, S 0.05% max, Al 2% max<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (10-100mm), ……. |
| Ferro Molybdenum | *Thành Phần/ Components* :<br>Mo 60% min, Si 1% - 2% max, P 0.05% max, C 0.1% max, Cu 0.5% max, Sb 0.04% - 0.08% max, Sn 0.04% max - 0.08% max<br>*Kích thước/ Size :* (10-60mm), (10-100mm), ……. |

# PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM – SẢN PHẨM

Nhóm Than:

| | |
|---|---|
| Than Cốc/Coke | *Thành Phần/ Components* :<br>FC 84.5% min, S 0.75% max, Moisture 10% max, Ash 13% max, VM 1.5% max<br>*Kích thước/ Size :* (5-25mm), (25-80mm), ……. |
| Than Điện Cực | *Thành Phần/ Components* :<br>Theo tiêu chuẩn từng chủng loại – Luyện thép, luyện kim<br>*Kích thước/ Size :* |
| Silicon Carbide | *Thành Phần/ Components* :<br>SiC 64% min, H2O 2% max, FC 10% max<br>*Kích thước/ Size :* (0-3mm), (1-4mm), (1-5mm) ……. |

Nhóm các chất khác:

| | |
|---|---|
| Chất tăng Carbon | *Thành Phần/ Components*<br>FC: 99%, Ash (độ tro): 0.5%, V (chất bốc): 0,5%, S: 0.05%, độ ẩm: 0.5%<br>FC: 99%, Ash (độ tro): 0.5%, V (chất bốc): 0,5%, S: 0.5%, độ ẩm: 0.5%<br>*Kích thước/ Size :* (1-3mm),(1-5mm), ……. |
| Chất biến tính | *Thành Phần/ Components* :<br>Si: 70% min, Ba: 1-3%, Ca: 1-2.5%, Al: 1-2%.<br>*Kích thước/ Size :* (1-3mm),(1-6mm), ……. |
| Chất cầu hóa | *Thành Phần/ Components* :<br>Si: 44-48%, Mg: 26-28%, Ca: 2.0-3.0%, Re: 0.7-1.0%, Al: 1.2%.<br>*Kích thước/ Size :* (1-3mm),(1-6mm), ……. |
| Gang đúc | *Thành Phần/ Components* :<br>C: 3.5-4.5% max, Mn: 1.0% max, Si: 1.7-2.2% max, P: 0.1% max, S: 0.05% max<br>*Kích thước/ Size :* 6-12kg/thỏi |

# PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM – SẢN PHẨM

| *TT* | *Tên hàng* | *Tiêu chuẩn chất lượng* |
|---|---|---|
| 1 | Ferro silic 72% | Si: 72% min, C: 0.2% max, S: 0.04% max, P: 0.04% max, Al: 1.5-2.0% max. Kích thước: (10-60mm), (10-100mm), (200-400mm) |
| 2 | Ferro Silic 75% | Si: 75% min, S: 0.02% max, P: 0.03% max, Al: 1.5% max, C: 0.2% max. Kích thước: (10-60mm), (10-100mm), (200-400mm) |
| 3 | Ferro silic 65% | Si: 65% min, C: 0.3% max, S: 0.05% max, P: 0.05% max, Al: 3.5%max. Kích thước: (10-60mm), (10-100mm), (200-400mm) |
| 4 | Ferro Mangan 65% Carbon cao | Mn: 65% min; S: 0.03% max; P: 0.3% max; Si: 1.5% max, C: 8% max. Kích thước: (10-60mm), (50-100mm) |
| 5 | Ferro Mangan 73-75% Carbon cao | Mn : 73-75% min, C : 8 % max, Silic : 1.5% max S : 0.03% max, P : 0.3% max. Kích thước: (10-60mm), (50-100mm) |
| 6 | Ferro Mangan 80% Carbon thấp | Mn: 80% min, C: 1.0% max, Si: 1.5% max, P: 0.3% max, S: 0.03% max.. Kích thước: (10-60mm), (50-100mm) |
| 7 | Ferro Chrome 60% Carbon thấp | Cr: 60% min, C: 0.1% max, Si: 1.5% max, P: 0.04% max, S: 0.04% max.. Kích thước : (10-60mm), (50-100mm) |
| 8 | Ferro Chrome 60% Carbon cao | Cr: 60% min, C: 8.5% max, Si: 3.5% max, P: 0.05% max, S: 0.05% max.. Kích thước : (10-60mm), (50-100mm) |
| 9 | Silicon Kim Loại 441 | Si: 99% min, Al: 0.4% max, Fe: 0.4% max, Ca: 0.1% max.. Kích thước : (10-100mm) |
| 10 | Silicon Kim Loại l 553 | Si: 98.5% min, Al: 0.5% max, Fe: 0.5% max, Ca: 0.3% max.Kích thước/ Size : (10-100mm) |
| 11 | Silicon Kim Loại 3303 | Si: 99.3% min, Fe: 0.3% max, Al: 0.3% max, Ca: 0.03% max. Kích thước/ Size : (10-100mm) |
| 12 | Ferro Vanadi | V 80% min, C 0.3% max, Si 1.5% max, P 0.06% max, S 0.05% max, Al 2% max<br>Kích thước/ Size : (10-60mm), (10-100mm) |
| 13 | Ferro Molybdenum | Mo 60% min, Si 1% - 2% max, P 0.05% max, C 0.1% max, Cu 0.5% max, Sb 0.04% - 0.08% max, Sn 0.04% max - 0.08% max<br>Kích thước/ Size : (10-60mm), (10-100mm) |
| 14 | Ferro Silico Mangan 6517 | Mn: 65% min, Si:17% min, C: 2.0% max, P: 0.35% max, S: 0.03% max. Kích thước: (10-60mm), (50-100mm), (100-300mm) |
| 15 | Ferro Silico Mangan 6014 | Mn: 60% min, Si:14% min, C: 2.5% max, P: 0.35% max, S: 0.03% max<br>Kích thước : (10-60mm), (50-100mm), (100-300mm) |
| 16 | Gang đúc | C: 3.5-4.5%max, Mn: 1.0%max, Si: 1.7-2.2%max, P: 0.1%max, S: 0.05%max, trọng lượng thỏi 6-12kg/thỏi |
| 17 | Chất tăng Carbon | FC: 99%, Ash (độ tro): 0.5%, V (chất bốc): 0,5%, S: 0.05%, độ ẩm: 0.5%<br>FC: 99%, Ash (độ tro): 0.5%, V (chất bốc): 0,5%, S: 0.5%, độ ẩm: 0.5%<br>Kích thước: (1-3mm),(1-5mm) |
| 18 | Chất biến tính | Si: 70%min, Ba: 1-3%, Ca: 1-2.5%, Al: 1-2%, Cỡ hạt 1-3mm, 1-6mm. |
| 19 | Chất cầu hóa | Si: 44-48%, Mg: 26-28%, Ca: 2.0-3.0%, Re: 0.7-1.0%, Al: 1.2%, Cỡ hạt: 0-3mm, 3-6mm |
| 20 | Than cốc | FC 84.5% min, S 0.75% max, Moisture 10% max, Ash 13% max, VM 1.5% max<br>Kích thước: (5-25mm), (25-80mm) |
| 21 | Than điện cực (Graphite Electrode) | Theo tiêu chuẩn từng chủng loại - luyện thép, luyện kim.. |
| 22 | Silicon Carbide | SiC 64% min, H2O 2% max, FC 10% max<br>Kích thước: (0-3mm), (1-4mm), (1-5mm) |

# PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM – KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

## SGS FeCr

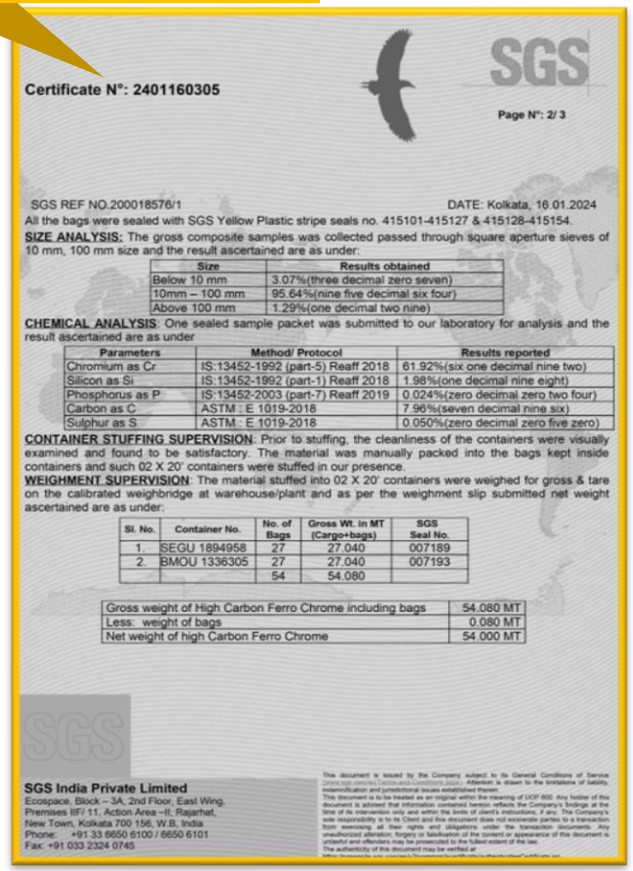

SGS

Certificate N°: 2401160305

Page N°: 2/ 3

SGS REF NO.200018576/1 DATE: Kolkata, 16.01.2024

All the bags were sealed with SGS Yellow Plastic stripe seals no. 415101-415127 & 415128-415154.

**SIZE ANALYSIS:** The gross composite samples was collected passed through square aperture sieves of 10 mm, 100 mm size and the result ascertained are as under:

| Size | Results obtained |
|---|---|
| Below 10 mm | 3.07%(three decimal zero seven) |
| 10mm – 100 mm | 95.64%(nine five decimal six four) |
| Above 100 mm | 1.29%(one decimal two nine) |

**CHEMICAL ANALYSIS**: One sealed sample packet was submitted to our laboratory for analysis and the result ascertained are as under

| Parameters | Method/ Protocol | Results reported |
|---|---|---|
| Chromium as Cr | IS:13452-1992 (part-5) Reaff 2018 | 61.92%(six one decimal nine two) |
| Silicon as Si | IS:13452-1992 (part-1) Reaff 2018 | 1.98%(one decimal nine eight) |
| Phosphorus as P | IS:13452-2003 (part-7) Reaff 2019 | 0.024%(zero decimal zero two four) |
| Carbon as C | ASTM : E 1019-2018 | 7.96%(seven decimal nine six) |
| Sulphur as S | ASTM : E 1019-2018 | 0.050%(zero decimal zero five zero) |

**CONTAINER STUFFING SUPERVISION**: Prior to stuffing, the cleanliness of the containers were visually examined and found to be satisfactory. The material was manually packed into the bags kept inside containers and such 02 X 20' containers were stuffed in our presence.

**WEIGHMENT SUPERVISION**: The material stuffed into 02 X 20' containers were weighed for gross & tare on the calibrated weighbridge at warehouse/plant and as per the weighment slip submitted net weight ascertained are as under:

| Sl. No. | Container No. | No. of Bags | Gross Wt. in MT (Cargo+bags) | SGS Seal No. |
|---|---|---|---|---|
| 1. | SEGU 1894958 | 27 | 27.040 | 007189 |
| 2. | BMOU 1336305 | 27 | 27.040 | 007193 |
| | | 54 | 54.080 | |

| | |
|---|---|
| Gross weight of High Carbon Ferro Chrome including bags | 54.080 MT |
| Less: weight of bags | 0.080 MT |
| Net weight of high Carbon Ferro Chrome | 54.000 MT |

SGS India Private Limited
Ecospace, Block – 3A, 2nd Floor, East Wing,
Premises IIF/ 11, Action Area – II, Rajarhat,
New Town, Kolkata 700 156, W.B, India
Phone: +91 33 6650 6100 / 6650 6101
Fax: +91 033 2324 0745

## SGS FeMn

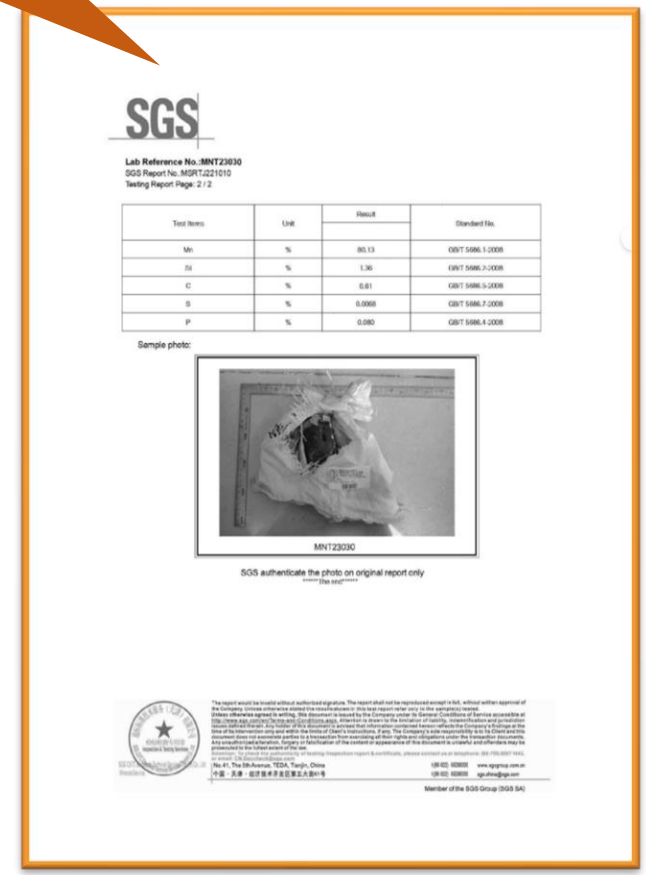

SGS

Lab Reference No.:MNT23030
SGS Report No.:MSRTJ221010
Testing Report Page: 2 / 2

| Test Items | Unit | Result | Standard No. |
|---|---|---|---|
| Mn | % | 80.13 | GB/T 5686.1-2008 |
| Si | % | 1.36 | GB/T 5686.2-2008 |
| C | % | 0.61 | GB/T 5686.5-2008 |
| S | % | 0.0068 | GB/T 5686.7-2008 |
| P | % | 0.080 | GB/T 5686.4-2008 |

Sample photo:



MNT23030

SGS authenticate the photo on original report only
*****the end*****

Member of the SGS Group (SGS SA)

## SGS FeSi

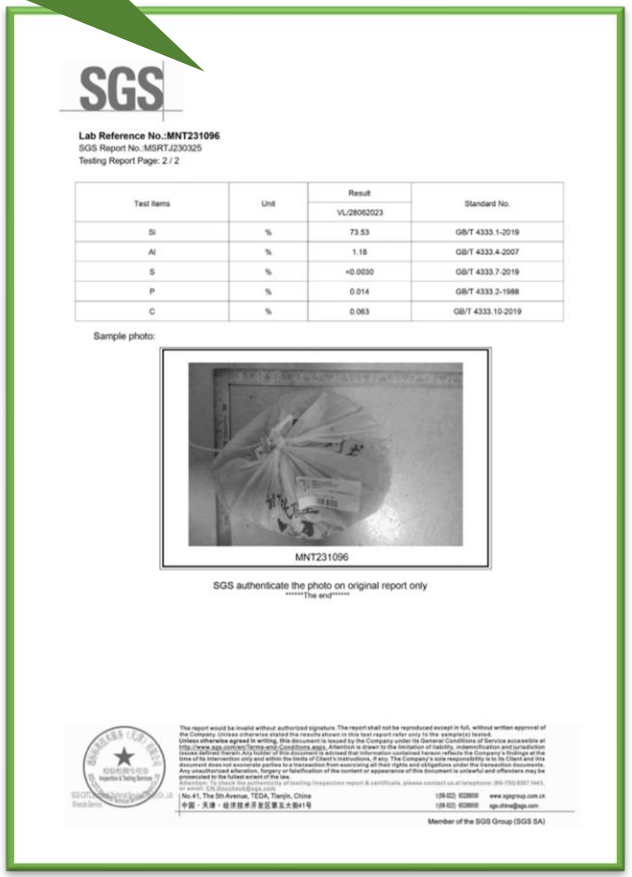

SGS

Lab Reference No.:MNT231096
SGS Report No.:MSRTJ230325
Testing Report Page: 2 / 2

| Test Items | Unit | Result VL/28062023 | Standard No. |
|---|---|---|---|
| Si | % | 73.53 | GB/T 4333.1-2019 |
| Al | % | 1.18 | GB/T 4333.4-2007 |
| S | % | <0.0030 | GB/T 4333.7-2019 |
| P | % | 0.014 | GB/T 4333.2-1988 |
| C | % | 0.063 | GB/T 4333.10-2019 |

Sample photo:



MNT231096

SGS authenticate the photo on original report only
*****The end*****

Member of the SGS Group (SGS SA)

# PHÒNG NGUYÊN VẬT LIỆU LUYỆN KIM – KHÁCH HÀNG CHÍNH

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

posco Yamato
VINA STEEL

VINA KYOEI STEEL
THÉP NHẬT

SANWA VINA

SHENGLI

SCM
SHINWON CASTECH

POmina

TPR
CÔNG TY TNHH TPR VIỆT NAM

LMTP
MẠNH TIẾN PHÁT STEEL

Thép VinaOne
Dựng xây ngày mai

AC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP Á CHÂU
Lô B6 - KCN Hiệp Phước - X.Hiệp Phước - H.Nhà Bè - TPHCM
Mã số thuế: 0 3 0 5 6 9 6 2 6 1
Tel: 083873 4101-08.3781 8127 Fax: 08.3781 8108-3873 4274
Email: thepachau@ymail.com

# GIỚI THIỆU VÂN LONG CDC – VĂN HÓA KINH DOANH

Để phục vụ các hoạt động kinh doanh thương mại, Vân Long CDC chú trọng các chương trình đào tạo, các hoạt động ngoại khóa và chăm lo cho đời sống cán bộ công nhân viên. Vân Long CDC trân trọng giá trị của từng cá nhân và luôn tạo điều kiện để tất cả mọi người phát triển và trưởng thành cùng nhau.

HỘI NGHỊ KHÁCH HÀNG

ĐÀO TẠO

DU LỊCH THƯỜNG NIÊN

BÓNG ĐÁ GIAO HỮU

# XIN CẢM ƠN!

***ĐỂ BIẾT THÊM CHI TIẾT, VUI LÒNG TRUY CẬP VÀO WEBSITE:***

***www.vcdc.com.vn***